

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	01 - 05
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	06 - 08
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	09 - 11
4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	12
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

P1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, P Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Mẫu số B01a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		6.478.312.642.158	1.931.552.796.122
I. Tài sản tài chính	110		6.473.575.416.412	1.930.003.305.778
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	808.014.469.731	138.844.097.096
1.1. Tiền	111.1		808.014.469.731	138.844.097.096
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	4.565.044.351.400	1.575.819.740.895
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	V.3.3	1.095.666.721.549	209.218.651.201
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117	V.4	2.500.000.000	5.886.743.609
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		2.500.000.000	2.500.000.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			3.386.743.609
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			3.386.743.609
8. Trả trước cho người bán	118	V.5.1	236.063.052	2.678.207.158
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.6	393.865.041	55.865.819
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	V.4	4.219.945.639	
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.4	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4.737.225.746	1.549.490.344
1. Tạm ứng	131		400.000.000	254.485.237
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.7	4.337.225.746	1.295.005.107
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		49.586.596.758	29.194.815.099
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		32.934.018.979	16.309.836.206
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	15.459.737.076	3.697.210.439



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
- Nguyên giá	222		20.665.445.683	7.006.030.863
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5.205.708.607)	(3.308.820.424)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	17.474.281.903	12.612.625.767
- Nguyên giá	228		28.392.661.949	20.412.185.663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(10.918.380.046)	(7.799.559.896)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	V.13	1.876.155.000	2.718.587.500
V. Tài sản dài hạn khác	250		14.776.422.779	10.166.391.393
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.8	3.362.758.640	1.821.948.175
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.7	9.437.732.816	6.942.744.708
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.10	1.975.931.323	1.401.698.510
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.527.899.238.916	1.960.747.611.221

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4.894.538.648.477	944.662.869.623
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.879.157.733.073	944.662.869.623
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		4.820.688.288.601	933.897.110.770
1.1. Vay ngắn hạn	312	V.18	4.820.688.288.601	933.897.110.770
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.17	743.376.805	587.352.354
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.5.2	1.816.079.323	75.198.680
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.14	19.604.374.386	6.174.408.374
11. Phải trả người lao động	323		7.703.000.000	1.337.750.001
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.15	26.878.903.960	2.591.049.444
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.16	1.723.709.998	
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			

10/ T A H = 10

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		15.380.915.404	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		15.380.915.404	
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.633.360.590.439	1.016.084.741.598
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.633.360.590.439	1.016.084.741.598
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	1.500.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.500.000.000.000	1.000.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông cổ quyền biểu quyết	411.1a		1.500.000.000.000	1.000.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.20	133.360.590.439	16.084.741.598
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		66.532.241.586	10.780.054.361
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		66.828.348.853	5.304.687.237
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		6.527.899.238.916	1.960.747.611.221

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6.936.323.322	6.936.323.322
5. Ngoại tệ các loại	005		9.391,77	
a. USD	005.1		9.391,77	
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		150.000.000	100.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		726.136.000.000	2.004.320.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		326.136.000.000	2.004.320.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		400.000.000.000	
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		100.000.000.000	
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		100.000.000.000	
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		2.669.524.660.000	1.063.010.360.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.249.453.640.000	598.345.770.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		359.280.000	13.000.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		387.523.790.000	453.623.790.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10.000.000.000	10.000.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		22.187.950.000	1.027.800.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		102.137.930.000	110.319.800.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		26.481.250.000	1.385.270.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		75.656.680.000	108.934.530.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
7. Tiền gửi của khách hàng	026		153.482.131.912	18.801.008.066
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		153.482.131.912	18.801.008.066
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		153.482.131.912	18.801.008.066
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		147.720.528.225	13.510.196.579
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		5.761.603.687	5.290.811.487
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



NGUYỄN PHƯƠNG TUẤN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU NHI

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRINH THANH CÀN

15/01/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

P1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, P Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 4 năm 2023


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		138.951.791.655	62.197.200.071	388.539.717.147	103.363.884.390
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		95.461.311.297	54.437.752.941	236.614.303.538	95.602.107.160
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		2.365.425.862	5.302.270.977	80.028.102.951	5.304.582.477
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		41.125.054.496	2.457.176.153	71.897.310.658	2.457.194.753
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			(61.952.055)		783.240.342
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		23.262.793.001	5.392.652.246	69.982.240.526	6.115.966.957
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		5.808.984.105	4.376.176.598	24.548.655.240	5.507.411.489
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		225.637.999	109.963.912	751.659.482	274.088.986
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		380.000.000		700.000.000	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		21.460.000	8.670.277	78.590.684	21.278.288
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20	VI.1	168.650.666.760	72.022.711.049	484.600.863.079	116.065.870.452
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		7.747.656.282	38.140.188.735	72.060.327.581	41.956.764.897
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		7.544.221.282	37.839.477.755	67.984.746.703	41.550.370.857
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2			883.700	3.122.479.953	8.275.850
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		203.435.000	299.827.280	953.100.925	398.118.190

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		5.807.835.187	3.093.862.965	13.205.179.197	4.367.305.325
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		6.053.615.323	3.421.000.850	20.225.940.292	5.036.121.126
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		824.324.725	(914.978.765)	1.838.436.922	300.820.277
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	VI.4	20.433.431.517	43.740.073.785	107.329.883.992	51.661.011.625
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		1.608.200.000		2.359.526.812	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		454.394.097	422.415.001	1.125.672.445	543.055.954
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	VI.2	2.062.594.097	422.415.001	3.485.199.257	543.055.954
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		1.607.479.821		2.356.250.547	
4.2. Chi phí lãi vay	52		47.866.156.163	3.931.861.115	147.190.480.675	4.068.821.890
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60	VI.3	49.473.635.984	3.931.861.115	149.546.731.222	4.068.821.890
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		75.376.736.009	8.551.287.921	160.373.941.082	23.965.137.390
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	VI.6	15.957.083	102.075	16.607.017	3.436.781.697

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
8.2. Chi phí khác	72	VI.7			18.434.626	2.031.804.943
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		15.957.083	102.075	(1.827.609)	1.404.976.754
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 +	90		75.392.693.092	8.551.389.996	160.372.113.473	25.370.114.144
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		73.030.909.051	3.250.002.719	83.467.536.453	20.073.807.517
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2.361.784.041	5.301.387.277	76.904.577.020	5.296.306.627
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		15.320.845.363	1.722.526.194	32.316.210.271	5.423.683.004
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		14.847.969.387	1.722.526.194	16.935.294.867	5.423.683.004
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		472.875.976		15.380.915.404	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		60.071.847.729	6.828.863.802	128.055.903.202	19.946.431.140
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		60.071.847.729	6.828.863.802	128.055.903.202	19.946.431.140
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.9	400	68	1.052	359
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		400	68	1.052	359

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



NGUYỄN PHƯƠNG TUẤN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU NHI

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2024

Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRỊNH THANH CÀN

4 - C
NG T
PH A
3 KH
AFI
CH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		160.372.113.473	25.370.114.144
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		152.208.005.398	2.323.251.012
- Khấu hao TSCĐ	03		5.015.708.333	1.873.857.643
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		1.816.390	
- Chi phí lãi vay	06		147.190.480.675	4.068.821.890
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			(232.684.912)
- Dự thu tiền lãi	08			(3.386.743.609)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		3.122.479.953	8.275.850
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		3.122.479.953	8.275.850
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(80.028.102.951)	(5.304.582.477)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(80.028.102.951)	(5.304.582.477)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(3.924.813.650.085)	(1.774.183.886.391)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(2.912.318.987.507)	(1.570.510.801.068)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(886.448.070.348)	(195.009.269.390)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			8.505.000.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		3.386.743.609	259.609.483
(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(337.999.222)	(40.668.457)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(4.219.945.639)	
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2.260.558.041)	(282.718.664)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		446.711.732	141.197.534
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(5.537.208.747)	(7.177.608.425)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(1.758.021.870)	(10.071.869.410)



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
(-) Lãi vay đã trả	44		(123.350.102.664)	(1.698.586.980)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1.086.111.149	(2.592.309.910)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			(15.972.000)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1.747.306.985)	3.995.899.722
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		6.365.249.999	947.361.625
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		1.879.734.449	435.741.770
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			543.055.954
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			(1.611.948.175)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(3.689.139.154.212)	(1.751.786.827.862)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(17.700.545.006)	(11.253.278.863)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			66.000.000
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(17.700.545.006)	(11.187.278.863)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		500.000.000.000	845.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73		82.956.114.516.671	1.519.734.536.622
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		82.956.114.516.671	1.519.734.536.622
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(79.069.323.338.840)	(585.837.425.852)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(79.069.323.338.840)	(585.837.425.852)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(10.780.054.361)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		4.376.011.123.470	1.778.897.110.770
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ				
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		138.844.097.096	122.921.093.051
- Tiền	101.1		138.844.097.096	122.921.093.051
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ				
- Tiền	103.1		808.015.521.348	138.844.097.096
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		(1.051.617)	

11/1/2023 14:11

**PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		11.405.250.561.760	3.595.089.432.930
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(11.832.503.132.290)	(2.736.089.022.660)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		21.594.675.417.152	2.163.541.430.072
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(21.170.554.555.537)	(3.047.049.646.604)
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(601.409.129)	1.429.100.925
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		-	
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		-	
14. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14		138.414.241.890	1.110.496.684
15. Tiền chi của tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		134.681.123.846	(21.968.208.653)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		18.801.008.066	40.769.216.719
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		18.801.008.066	40.769.216.719
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		18.801.008.066	40.769.216.719
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		153.482.131.912	18.801.008.066
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		153.482.131.912	18.801.008.066
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		153.482.131.912	18.801.008.066
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

NGUYỄN PHƯƠNG TUẤN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ THU NHI



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2022	01/01/2023	Năm 2022		Năm 2023		31/12/2022	31/12/2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		151.138.310.458	1.016.084.741.598	864.946.431.140		628.062.916.917	10.787.068.076	1.016.084.741.598	1.633.360.590.439
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		155.000.000.000	1.000.000.000.000	845.000.000.000		500.000.000.000		1.000.000.000.000	1.500.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		155.000.000.000	1.000.000.000.000	845.000.000.000		500.000.000.000		1.000.000.000.000	1.500.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái						7.013.715	7.013.715		
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(3.861.689.542)	16.084.741.598	19.946.431.140		128.055.903.202	10.780.054.361	16.084.741.598	133.360.590.439
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(3.870.070.152)	10.780.054.361	14.650.124.513		66.532.241.586	10.780.054.361	10.780.054.361	66.532.241.586
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		8.380.610	5.304.687.237	5.296.306.627		61.523.661.616		5.304.687.237	66.828.348.853
Tổng cộng		151.138.310.458	1.016.084.741.598	864.946.431.140		628.062.916.917	10.787.068.076	1.016.084.741.598	1.633.360.590.439
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

NGUYỄN PHƯƠNG TUẤN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ THU NHÌ



CHỖ ĐÓNG DẤU VÀ CHỮ KÝ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304763613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 02 tháng 10 năm 2023. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 51/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 và điều chỉnh lần gần nhất số 64/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 08 năm 2023.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.500.000.000.000 đồng

Tên tiếng Anh: KAFI SECURITIES CORPORATION

Tên viết tắt: KAFI

Trụ sở chính: Phòng 1403, Sailing Tower, 111A Pasteur, P. Bến Nghé, Q.1, TPHCM

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Hoạt động lưu ký chứng khoán của Công ty được thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán.
- Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán theo Công văn số 7496/UBCK-QLKD ngày 23/12/2020.
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

4. Hạn chế đầu tư: Thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020. Cụ thể:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2023

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

6. Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2023: 115 người.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Các thông tư có hiệu lực cho năm tài chính từ năm 2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh: Không có

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2023

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

4.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ mục đích kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để sửa chữa, cải tạo, mở rộng trang bị hệ thống. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Bàn quyền</i>	<i>03 - 20 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>03 - 10 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2023

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí lắp đặt thiết kế văn phòng, hệ thống mạng cáp, chi phí công cụ dụng cụ, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí thuê văn phòng, chi phí kiểm toán,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2023

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính:

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập....

Thu nhập hoạt động khác gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác...

13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính kỳ này được hiểu là có số liệu bằng không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	808.014.469.731	138.844.097.096
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	808.014.469.731	138.844.097.096
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	808.014.469.731	138.844.097.096

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Công ty chứng khoán	33.033.712	16.398.580.223.335
- Cổ phiếu	15.613.677	351.645.868.350
- Trái phiếu	17.420.035	16.046.934.354.985
- Chứng khoán khác	-	-
Của nhà đầu tư	1.110.164.332	23.354.862.492.630
- Cổ phiếu	1.092.296.732	23.337.669.505.630
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	17.867.600	17.192.987.000
Cộng	1.143.198.044	39.753.442.715.965

3. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
3.1 Tài sản FVTPL				
+ Cổ phiếu niêm yết	58.530.575.000	59.682.540.000	4.252.590	8.260.310
+ Trái phiếu niêm yết của tổ chức tín dụng	2.044.000.000	2.014.827.397	2.044.000.000	2.071.476.713
+ Trái phiếu chưa niêm yết của tổ chức tín dụng	836.196.292.895	843.773.084.057	684.378.586.654	687.846.660.698
+ Công cụ thị trường tiền tệ (Chứng chỉ tiền gửi, tiền gửi có kỳ hạn)	3.586.063.173.270	3.659.573.899.946	884.088.214.414	885.893.343.174
Cộng	4.482.834.041.165	4.565.044.351.400	1.570.515.053.658	1.575.819.740.895
3.2 Tài sản AFS				
Cộng	-	-	-	-
3.3 Các khoản cho vay và phải thu				
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	1.087.402.457.523	1.087.402.457.523	209.003.862.202	209.003.862.202
Ứng trước tiền bán chứng khoán	8.264.264.026	8.264.264.026	214.788.999	214.788.999
Cộng	1.095.666.721.549	1.095.666.721.549	209.218.651.201	209.218.651.201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2023

	31/12/2023	01/01/2023
4. Các khoản phải thu		
4.1 Phải thu bán các khoản đầu tư	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu bán các tài sản tài chính	2.500.000.000	2.500.000.000
<i>Trong đó: Phải thu bán các khoản đầu tư khó đòi</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>2.500.000.000</i>
4.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	3.386.743.609
Dự thu tiền lãi, cổ tức chưa đến ngày nhận	-	3.386.743.609
<i>Trong đó: Phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
4.3 Dự phòng phải thu khó đòi	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Cá nhân (*)	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
4.4 Phải thu khác	4.219.945.639	-
Cổ tức đã phân phối (**)	4.219.945.639	-
<p>(*) Tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 31/12/2022, đây là khoản phải thu tiền bán chứng khoán chưa niêm yết từ một cá nhân theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với thời hạn thanh toán chậm nhất là ngày 31 tháng 8 năm 2014. Do khoản phải thu nói trên đã quá hạn nhiều năm không có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100% cho khoản phải thu này</p> <p>(**) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2023 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 bằng việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ thực hiện là 1,5% trên vốn điều lệ, tương đương 15.000.000.000 Đồng. Theo đó, ngày 18 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 0877.2023.BOD để thực hiện và đã thanh toán toàn bộ vào ngày 28 tháng 6 năm 2023.</p> <p>Theo Thông tư 334/2016/TT-BTC, cơ sở phân phối lợi nhuận cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện lũy kế tính đến cuối năm trước, tức là 10.780.054.361 Đồng. Do đó, phần lợi nhuận đã phân phối vượt mức cơ sở nêu trên được phản ánh là phải thu lại từ các cổ đông.</p> <p>Công ty sẽ cần trừ khoản phải thu này trong các lần phân phối lợi nhuận tiếp theo.</p>		
5. Phải trả cho người bán		
5.1 Trả trước cho người bán	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT	-	2.020.237.800
Công ty TNHH NAR8 (Tên cũ: Công ty TNHH Narrator Z)	-	545.670.000
Công ty TNHH Truyền Thông EVENT81	180.313.452	-
Khác	55.749.600	112.299.358
Cộng	236.063.052	2.678.207.158
5.2 Phải trả cho người bán ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ Phần AVT International	1.123.850.791	-
Công ty CP Công Nghệ Tin Học Và Dịch Vụ GOLINE	465.000.000	-
Khác	227.228.532	75.198.680
Cộng	1.816.079.323	75.198.680
6. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu phí môi giới chứng khoán	134.455.407	5.965.052
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	199.409.634	49.900.767
Phải thu phí tư vấn phát hành trái phiếu	60.000.000	-
Cộng	393.865.041	55.865.819
7. Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.337.225.746	1.295.005.107
+ Thuê văn phòng	1.500.810.465	-
+ Máy móc, thiết bị	502.795.148	380.323.835
+ Phần mềm	937.439.076	686.744.911
+ Chi phí trả trước ngắn hạn: Phí thường niên HSX, HNX, VSD	-	-
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.396.181.057	227.936.361



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4/2023

Chi phí trả trước dài hạn	9.437.732.816	6.942.744.708		
+ Thuê văn phòng	290.622.362	508.589.138		
+ Máy móc, thiết bị	2.377.571.649	1.807.878.157		
+ Phần mềm quản lý	833.114.618	1.305.378.288		
+ Chi phí sửa chữa văn phòng	5.429.692.345	2.507.387.485		
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	506.731.842	813.511.640		
Cộng	13.774.958.562	8.237.749.815		
8. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	31/12/2023	01/01/2023		
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	3.132.758.640	1.631.948.175		
Ký quỹ mở thẻ taxi, Grab	15.000.000	5.000.000		
Đặt cọc tiền thuê xe ô tô	185.000.000	185.000.000		
Khác	30.000.000			
Cộng	3.362.758.640	1.821.948.175		
9. Tài sản khác	31/12/2023	01/01/2023		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	400.000.000	-	254.485.237	-
Tạm ứng	400.000.000	-	254.485.237	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	-
Cộng	400.000.000	-	254.485.237	-
10. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	31/12/2023	01/01/2023		
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000		
Tiền nộp bổ sung	1.855.931.323	1.224.260.016		
Tiền lãi phân bổ hàng năm	-	57.438.494		
Cộng	1.975.931.323	1.401.698.510		
11. Tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	7.006.030.863	-	7.006.030.863	
Mua trong kỳ	10.978.258.000		10.978.258.000	
ĐT XDCH hoàn thành		2.681.156.820	2.681.156.820	
Số dư cuối kỳ	17.984.288.863	2.681.156.820	20.665.445.683	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.308.820.424		3.308.820.424	
Khấu hao trong kỳ	1.836.826.427	60.061.756	1.896.888.183	
Thanh lý, nhượng bán			-	
Số dư cuối kỳ	5.145.646.851	60.061.756	5.205.708.607	
Giá trị còn lại			-	
Số dư đầu kỳ	3.697.210.439	-	3.697.210.439	
Số dư cuối kỳ	12.838.642.012	2.621.095.064	15.459.737.076	
* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND				
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.243.158.900 VND				
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không phát sinh.				
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.				
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.				

34
N
F
IG
C
P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2023

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2.200.000.000	18.212.185.663	-	20.412.185.663
<i>Mua trong kỳ</i>	276.298.000	3.286.619.000	618.184.286	4.181.101.286
<i>Tặng khác</i>	177.000.000	3.622.375.000		3.799.375.000
Số dư cuối kỳ	2.653.298.000	25.121.179.663	618.184.286	28.392.661.949
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	794.833.321	7.004.726.575	-	7.799.559.896
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	158.350.541	2.915.933.754	44.535.855	3.118.820.150
Số dư cuối kỳ	953.183.862	9.920.660.329	44.535.855	10.918.380.046
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	1.405.166.679	11.207.459.088	-	12.612.625.767
Số dư cuối kỳ	1.700.114.138	15.200.519.334	573.648.431	17.474.281.903

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.973.530.663 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Phát triển hệ thống, phần mềm	1.876.155.000	2.718.587.500
Cộng	1.876.155.000	2.718.587.500

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023
Phải nộp				
Thuế TNDN	1.722.526.194	16.935.294.867	1.758.021.870	16.899.799.191
Thuế TNCN	4.451.702.440	75.675.223.797	77.422.997.796	2.703.928.441
Thuế GTGT	179.740	7.232.549	6.765.535	646.754
Cộng	6.174.408.374	92.617.751.213	79.187.785.201	19.604.374.386

15. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước phí kiểm toán	172.500.000	150.000.000
Chi phí lãi vay	26.211.377.694	2.370.234.910
Các khoản khác	495.026.266	70.814.534
Cộng	26.878.903.960	2.591.049.444

16. Phải trả phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Khách hàng Wealth nộp tiền ngoài giờ giao dịch	1.723.709.998	-
Cộng	1.723.709.998	-

17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2023	01/01/2023
a. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	570.376.201	543.429.464
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	570.376.201	543.429.464

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Quý 4/2023

b. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành				
c. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)				
			173.000.604	43.922.890
	Phải trả phí lưu ký		84.716.604	43.922.890
	Phải trả quyền mua chứng khoán phát hành thêm		88.284.000	-
	Tổng cộng		743.376.805	587.352.354
18. Vay ngắn hạn				
Loại vay ngắn hạn	01/01/2023	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	31/12/2023
- Vay ngân hàng	819.490.550.000	72.689.884.072.719	70.777.374.622.719	2.732.000.000.000
Vay bổ sung vốn hoạt động kinh doanh				
LS: 3,3 - 8,8%	819.490.550.000	72.689.884.072.719	70.777.374.622.719	2.732.000.000.000
- Vay của đối tượng khác	114.406.560.770	10.266.230.443.952	8.291.948.716.121	2.088.688.288.601
Vay bổ sung vốn hoạt động kinh doanh				
LS: 2,55 - 8,5%	114.406.560.770	10.266.230.443.952	8.291.948.716.121	2.088.688.288.601
Tổng cộng	933.897.110.770	82.956.114.516.671	79.069.323.338.840	4.820.688.288.601
<i>(Trong đó: LS là lãi suất vay)</i>				
19. Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
			31/12/2023	31/12/2022
Vốn góp của chủ sở hữu			1.500.000.000.000	1.000.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ			1.000.000.000.000	155.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ			500.000.000.000	845.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ			-	-
Vốn góp cuối kỳ			1.500.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (V.21)			10.780.054.361	-
b. Cổ phiếu				
			31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			150.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			150.000.000	100.000.000
Cổ phiếu phổ thông			150.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi			-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại			-	-
Cổ phiếu phổ thông			-	-
Cổ phiếu ưu đãi			-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			150.000.000	100.000.000
Cổ phiếu phổ thông			150.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi			-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.			10.000	10.000
20. Lợi nhuận chưa phân phối				
			31/12/2023	01/01/2023
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối			66.532.241.586	10.780.054.361
Lợi nhuận chưa thực hiện			66.828.348.853	5.304.687.237
Tổng cộng			133.360.590.439	16.084.741.598
21. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông				
			Năm nay	Năm trước
Lãi/lỗ đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ			10.780.054.361	(3.870.070.152)
Lãi/lỗ đã thực hiện trong kỳ			66.532.241.586	14.650.124.513
Lợi nhuận đã phân phối cho cổ đông trong kỳ			10.780.054.361	-
Tổng cộng lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông			66.532.241.586	10.780.054.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Quý 4/2023

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn (*)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán cùng kỳ năm trước
1	Cổ phiếu niêm yết	345	22.055	7.608.850	7.359.713	249.137	194.050.760	82.390.000
2	Trái phiếu chưa niêm yết của tổ chức tín dụng	574.310	2.389.923	-1.372.556.834.010	1.354.541.686.121	18.015.147.889	54.958.941.332	31.188.039.445
3	Công cụ thị trường tiền tệ (**)	4.028.399	4.235.615	17.062.745.993.008	16.992.844.300.019	69.901.692.989	113.476.564.743	22.781.306.858
	Tổng cộng	4.603.054		18.435.310.435.868	18.347.393.345.853	87.917.090.015	168.629.556.835	54.051.736.303

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
I	Loại FVTPL	4.482.834.041.165	4.565.044.351.400	82.210.310.235	79.844.884.373	2.365.425.862
1	Cổ phiếu niêm yết	58.530.575.000	59.682.540.000	1.151.965.000	178.537	1.151.786.463
2	Trái phiếu niêm yết của tổ chức tín dụng	2.044.000.000	2.014.827.397	(29.172.603)	100.169.863	(129.342.466)
3	Trái phiếu chưa niêm yết của tổ chức tín dụng	836.196.292.895	843.773.084.057	7.576.791.162	10.154.637.895	(2.577.846.733)
4	Công cụ thị trường tiền tệ (**)	3.586.063.173.270	3.659.573.899.946	73.510.726.676	69.589.898.078	3.920.828.598
	Cộng	4.482.834.041.165	4.565.044.351.400	82.210.310.235	79.844.884.373	2.365.425.862

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

(**) Chi bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2023

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS		
Từ tài sản tài chính FVTPL	41.125.054.496	2.457.176.153
Từ tài sản tài chính HTM	-	(61.952.055)
Từ AFS	-	-
Cộng	41.125.054.496	2.395.224.098
1.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	5.808.984.105	4.376.176.598
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.262.793.001	5.392.652.246
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	225.637.999	109.963.912
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	380.000.000	-
Thu nhập hoạt động khác	21.460.000	8.670.277
Cộng	29.698.875.105	9.887.463.033
<i>Lưu ý khác: Điều chỉnh giảm chi tiêu Thu nhập hoạt động khác (Mã số: 11), đồng thời tăng chi tiêu Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính (Mã số: 10) số tiền 320 triệu đồng tại cột Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2023 do phân loại lại Doanh thu từ việc tư vấn phát hành trái phiếu trong kỳ Quý 3/2023.</i>		
2. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	1.608.200.000	-
<i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i>	1.608.200.000	-
<i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	-	-
Doanh thu lãi tiền gửi	454.394.097	422.415.001
Cộng	2.062.594.097	422.415.001
3. Chi phí tài chính	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	1.607.479.821	-
<i>Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i>	1.603.838.000	-
<i>Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	3.641.821	-
Chi phí lãi vay	47.866.156.163	3.931.861.115
Chi phí đầu tư khác	-	-
Cộng	49.473.635.984	3.931.861.115
4. Chi phí hoạt động	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Chi phí nghiệp vụ môi giới	6.053.615.323	3.421.000.850
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	824.324.725	(914.978.765)
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Chi phí hoạt động tự doanh	5.807.835.187	3.093.862.965
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	7.747.656.282	38.140.188.735
Chi phí hoạt động khác	-	-
Cộng	20.433.431.517	43.740.073.785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Quý 4/2023

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
5. Chi phí quản lý		
Chi phí nhân viên quản lý	16.495.709.128	10.787.836.118
Chi phí công tác	165.267.296	25.203.925
Các khoản phúc lợi	343.997.792	89.836.490
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.450.070.250	862.713.500
Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	39.499.959	21.370.370
Chi phí công cụ, dụng cụ	255.333.872	120.397.784
Chi phí khấu hao TSCĐ	889.477.897	(23.618.379)
Chi phí thuê, phí và lệ phí	2.236.000	2.100.000
Chi phí thuê văn phòng (phân bổ)	54.491.694	53.270.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.543.631.019	3.779.620.035
Chi phí khác	189.742.440	503.172.993
Cộng	25.429.457.347	16.221.903.229
6. Thu nhập khác	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Thu nhập khác	15.957.083	102.075
Cộng	15.957.083	102.075
7. Chi phí khác	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-

8. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động riêng

Chỉ tiêu	01/01/2023	Phát sinh trong kỳ	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	31/12/2023
A	1	2	3	4
Lợi nhuận đã thực hiện	10.780.054.361	55.752.187.225	-	66.532.241.586
Lợi nhuận chưa thực hiện	5.304.687.237	61.523.661.616	-	66.828.348.853
Cộng	16.084.741.598	117.275.848.841	-	133.360.590.439

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.071.847.729	6.828.863.802
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	60.071.847.729	6.828.863.802
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	150.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	400	68

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
 Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2023

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ cũng như tham gia hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền nhằm phòng ngừa rủi ro tiền tệ.

Trong kỳ, khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Danh mục đầu tư cổ phiếu của công ty chiếm tỷ trọng nhỏ, nên rủi ro về giá cổ phiếu không đáng kể.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	4.894.538.648.477	-	-	4.894.538.648.477
Cộng	4.894.538.648.477	-	-	4.894.538.648.477
Ngày 01/01/2023				
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	944.662.869.623	-	-	944.662.869.623
Cộng	944.662.869.623	-	-	944.662.869.623

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2023

VII. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

VIII. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi ngân hàng USD	9.391,77	-
Cộng	9.391,77	-

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: Không phát sinh.
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Không phát sinh
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: Không phát sinh

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo: Không phát sinh
2. Thông tin về các bên liên quan:

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty và các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ
Lê Quang Trung	Chủ tịch HĐQT
Trần Tuấn Minh	Thành viên HĐQT
Hà Hoàng Dũng	Thành viên HĐQT
Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc
Diệp Thế Anh	Phó Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Uniben	Cổ đông lớn
Gentle Sun Investments Limited	Cổ đông lớn
Ông Đặng Khắc Nhật Minh	Cổ đông lớn
Ông Đặng Khắc Cường	Cổ đông lớn

a) Giao dịch với các bên liên quan

Nội dung giao dịch	Số tiền	
	Quý 4/2023	Quý 4/2022
(I) Doanh thu môi giới		
Hội đồng quản trị	6.645.200	79.420
Ban Tổng Giám đốc	4.079.336	8.777.984
Công ty Cổ phần Uniben	-	132.804.238
Ông Đặng Khắc Nhật Minh	-	290.400.000
Ông Đặng Khắc Cường	110.592	115.292.000
Cộng	10.835.128	547.353.642
(II) Doanh thu lưu ký		
Hội đồng quản trị	510.128	621.981
Ban Tổng Giám đốc	66.592	15.436
Công ty Cổ phần Uniben	13.642.855	5.370.470
Ông Đặng Khắc Nhật Minh	-	3.977.798
Ông Đặng Khắc Cường	10.845	973.320
Cộng	14.230.420	10.959.005
(III) Chi phí môi giới		
Hội đồng quản trị	4	27
Ban Tổng Giám đốc	2	185.348
Công ty Cổ phần Uniben	480.013	350.896

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2023

Ông Đặng Khắc Nhật Minh	725	519
Ông Đặng Khắc Cường	2.099	24
Cộng	482.843	536.814
(IV) Thu từ đi vay		
Hội đồng quản trị	10.247.285.755	211.948.496
Ban Tổng Giám đốc	40.596.162.697	25.136.199.350
Công ty Cổ phần Uniben	710.000.000.000	-
Cộng	760.843.448.452	25.348.147.846
(V) Chi phí lãi vay		
Hội đồng quản trị	21.739.822	2.473.036
Ban Tổng Giám đốc	156.189.896	115.215.426
Công ty Cổ phần Uniben	2.671.232.877	-
Cộng	2.849.162.595	117.688.462
(VI) Lương và các quyền lợi gộp khác		
Ban Tổng Giám đốc	1.945.774.441	1.226.807.905
Hội đồng Quản trị	525.000.000	525.000.000
Cộng	2.470.774.441	1.751.807.905

b) Số dư với các bên liên quan

Nội dung giao dịch	Số tiền	
	31/12/2023	01/01/2023
(I) Phải thu các dịch vụ chứng khoán		
Hội đồng quản trị	630.407	553.817
Ban Tổng Giám đốc	4.995	3.746
Công ty Cổ phần Uniben	22.287.255	-
Ông Đặng Khắc Cường	1.171	133.935
Cộng	22.923.828	691.498
(II) Vay		
Hội đồng quản trị	682.391.444	153.759.756
Ban Tổng Giám đốc	17.223.668.616	11.312.571.969
Cộng	17.906.060.060	11.466.331.725
(III) Lãi vay trích trước		
Hội đồng quản trị	5.919.170	891.186
Ban Tổng Giám đốc	88.467.110	63.014.434
Cộng	94.386.280	63.905.620

3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán, mua bán giấy tờ có giá. Công ty chỉ có trụ sở chính ở địa bàn thành phố HCM và không có chi nhánh nào khác. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Quý 4/2023

4 Thông tin so sánh

Một số khoản mục của kỳ so sánh đã được điều chỉnh sau soát xét của kiểm toán năm 2022, và phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ này, cụ thể như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động riêng

Chi tiêu	Mã số	Quý 4/2022			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2022		
		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG							-
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	59.710.955.745	54.437.752.941	(5.273.202.804)	100.875.309.964	95.602.107.160	(5.273.202.804)
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	29.068.173	5.302.270.977	5.273.202.804	31.379.673	5.304.582.477	5.273.202.804
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG							
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	-	3.093.862.965	3.093.862.965	46.616.216	4.367.305.325	4.320.689.109
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	2.704.635.405	3.421.000.850	716.365.445	4.319.755.681	5.036.121.126	716.365.445
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	855.612.064	(914.978.765)	(1.770.590.829)	2.071.411.106	300.820.277	(1.770.590.829)
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	1.066.542.566	-	(1.066.542.566)	2.293.368.710	-	(2.293.368.710)
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	42.766.978.770	43.740.073.785	973.095.015	50.687.916.610	51.661.011.625	973.095.015
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	364.976.507	422.415.001	57.438.494	485.617.460	543.055.954	57.438.494
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	364.976.507	422.415.001	57.438.494	485.617.460	543.055.954	57.438.494
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
4.2. Chi phí lãi vay	52	3.233.946.527	3.931.861.115	697.914.588	2.285.081.776	4.068.821.890	1.783.740.114
4.5. Chi phí tài chính khác	55	-	-	-	1.085.825.526	-	(1.085.825.526)
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60	3.233.946.527	3.931.861.115	697.914.588	3.370.907.302	4.068.821.890	697.914.588
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	17.194.998.244	16.221.903.229	(973.095.015)	37.887.050.516	36.913.955.501	(973.095.015)
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	9.191.764.015	8.551.287.921	(640.476.094)	24.605.613.484	23.965.137.390	(640.476.094)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Quý 4/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2022			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2022		
		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	9.191.866.090	8.551.389.996	(640.476.094)	26.010.590.238	25.370.114.144	(640.476.094)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	9.163.681.617	3.250.002.719	(5.913.678.898)	25.987.486.415	20.073.807.517	(5.913.678.898)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	28.184.473	5.301.387.277	5.273.202.804	23.103.823	5.296.306.627	5.273.202.804
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	1.850.621.413	1.722.526.194	(128.095.219)	5.551.778.223	5.423.683.004	(128.095.219)
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	1.850.621.413	1.722.526.194	(128.095.219)	5.551.778.223	5.423.683.004	(128.095.219)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	7.341.244.677	6.828.863.802	(512.380.875)	20.458.812.015	19.946.431.140	(512.380.875)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201	7.341.244.677	6.828.863.802	(512.380.875)	20.458.812.015	19.946.431.140	(512.380.875)
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			-			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	73	68	(5)	205	359	154
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		68	68		359	359

5 Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2023 so với Quý 4/2022: Công văn đính kèm

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Phương Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Nhi

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Thanh Cẩn

